

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – BẮC NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 161/2026/HNGĐ-ST

Ngày 18-8-2026

Về việc ly hôn, tranh chấp
nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Hải Đăng;
2. Ông Nguyễn Văn Thông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Mai, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 367/2026/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2026 về việc “Ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 447/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Tô Thị L, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. Số căn cước công dân: 024190005025. - (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Lục Văn T, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. Số căn cước công dân: 024085014229 - (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện, ý kiến trong hồ sơ vụ án chị Tô Thị L trình bày:

Chị và anh Lục Văn T tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 04/11/2008 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, (nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Bắc Ninh). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận đến đầu tháng 05/2023 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không

tìm được tiếng nói chung, cuộc sống không còn hạnh phúc, vợ chồng hay cãi nhau. Vợ chồng đã ly thân, anh T không còn chung sống cùng gia đình. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Lục Thị H, sinh ngày 11/8/2009; cháu Lục Thị T1, sinh ngày 05/02/2012 và cháu Lục Khánh Đ, sinh ngày 15/3/2019. Các cháu hiện đang ở cùng chị L và bà ngoại. Khi ly hôn, chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi cả ba con chung; không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị L xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản lấy lời khai trong hồ sơ anh Lục Văn T trình bày:

Chị L và anh quen biết, tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 04/11/2008 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Bắc Ninh). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận và làm việc ở địa phương. Trong cuộc sống không có mâu thuẫn gì lớn, đến vài năm trước chị L đi xuất khẩu lao động nước ngoài và đến ngày 30/4/2026 thì về nước và nói hết tình cảm với anh nên đề nghị ly hôn. Vợ chồng đã ly thân, anh và chị L không còn chung sống cùng gia đình. Chị L xin ly hôn anh đồng ý ly hôn với chị L.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Lục Thị H, sinh ngày 11/8/2009; cháu Lục Thị T1, sinh ngày 05/02/2012 và cháu Lục Khánh Đ, sinh ngày 15/3/2019. Cháu H, cháu Đ học dưới Hà Nội còn cháu T1 thì ở cùng anh và ông bà ngoại. Các cháu khỏe mạnh, bình thường. Khi ly hôn anh tôn trọng nguyện vọng của các cháu, nếu cháu nào muốn ở với chị L anh cũng nhất trí, cháu nào muốn ở cùng anh thì anh sẽ nuôi dưỡng. Anh T không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T làm nghề tự do nên không cung cấp được mức thu nhập bình quân hàng tháng.

* Tại biên bản xác minh ngày 16/7/2026 chính quyền địa phương cung cấp như sau: Kết quả xác minh tại địa phương thể hiện: Chị L và anh T tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 04/11/2008 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Bắc Ninh). Trong cuộc sống địa phương không nắm được anh T, chị L có mâu thuẫn gì vì chị L đi lao động bên nước ngoài vừa về ngày 30/4/2026, hiện chị L đi làm công ty còn anh T lao động tự do lúc ở Hà Nội, lúc ở Hà Nam. Vợ chồng anh T, chị L có 03 con chung cháu

Lục Thị H, sinh ngày 11/8/2009; cháu Lục Thị T1, sinh ngày 05/02/2012 và cháu Lục Khánh Đ, sinh ngày 15/3/2019, cháu H, cháu Đ đi học ở dưới Hà Nội, cháu T1 đang ở cùng ông bà ngoại. Các cháu khỏe mạnh phát triển bình thường. Anh T là người nghiện ma túy, thuộc đối tượng theo dõi của địa phương, anh T đi làm thu nhập bao nhiêu địa phương không nắm được. Nay chị L xin ly hôn anh T và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Địa phương đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/7/2026 cháu Lục Thị H; cháu Lục Thị T1; cháu Lục Khánh Đ cùng trình bày: Các cháu là con của bố Lục Văn T, mẹ Tô Thị L. Hiện cháu H, cháu Đ đang đi học ở dưới Hà Nội còn cháu T1 đang ở nhà với mẹ. Bố mẹ mâu thuẫn như thế nào cháu không biết. Nếu bố mẹ ly hôn thì các cháu có nguyện vọng ở với mẹ là Tô Thị L.

* Tại bảng sao kê tài khoản của Ngân hàng thương mại cổ phần N xác định chị Tô Thị L làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn N1, tiền lương tháng 6/2026 là 6.397.574 đồng, tiền lương tháng 7/2026 là 14.232.404 đồng.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 – Bắc Ninh đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Tô Thị L được ly hôn anh Lục Văn T.
- Về con chung: Giao cho chị Tô Thị L trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung là cháu Lục Thị H, sinh ngày 11/8/2009; cháu Lục Thị T1, sinh ngày 05/02/2012 và cháu Lục Khánh Đ, sinh ngày 15/3/2019; Về cấp dưỡng nuôi con chung chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản, công nợ chung, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Chị L và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về án phí: Chị L được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả chị L số tiền 300.000đồng đã nộp tạm ứng án phí ngày 13/7/2026, do Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh thu.
- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị **L** xin ly hôn anh **T**; anh **T** có địa chỉ cư trú tại **xã T, tỉnh Bắc Ninh** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Bắc Ninh theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết về con chung. Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn và tranh chấp nuôi con”.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc vắng mặt của đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị **L**, anh **T**. Chị **L**, anh **T** có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị **L**, anh **T**.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân:

Chị **L** và anh **T** tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 04/11/2008 tại Ủy ban nhân dân xã **T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang** (nay là Ủy ban nhân dân xã **T, tỉnh Bắc Ninh**). Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Qua lời khai của chị **L**, anh **T**, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương có căn cứ khẳng định: vợ chồng chị **L**, anh **T** bất đồng quan điểm sống, hay xảy ra cãi nhau, anh **T** là người nghiện ma túy, vợ chồng chị **L**, anh **T** đã sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Chị **L** xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị **L** yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh **T** và anh **T** đồng ý ly hôn. Có căn cứ để xác định vợ chồng chị **L**, anh **T** không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của vợ chồng là phải yêu thương, tôn trọng và chung sống cùng nhau theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình. Hội đồng xét xử thấy rằng quan hệ hôn nhân giữa chị **L**, anh **T** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần xử cho chị **L** được ly hôn với anh **T** là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Về việc nuôi con:

Lời khai của chị **L**, anh **T** là phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương. Chị **L** và anh **T** có 03 con chung là cháu **Lục Thị H**, sinh ngày 11/8/2009; cháu **Lục Thị T1**, sinh ngày 05/02/2012 và cháu **Lục Khánh Đ**, sinh ngày 15/3/2019. Các cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường; cả ba cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Chị **L** yêu cầu trực tiếp nuôi cả ba con; anh **T** tôn trọng nguyện vọng của các cháu và đồng ý để cháu nào muốn ở với chị **L** thì chị **L** nuôi dưỡng. Chị **L** hiện làm việc tại **Công ty trách nhiệm hữu hạn N1** có thu nhập ổn định. Anh **T** làm nghề tự do, không cung cấp được mức thu nhập bình quân hàng tháng. Theo kết quả xác minh của địa phương, anh **T** là người nghiện ma túy, thuộc đối tượng theo dõi của địa phương. Xét nguyện vọng của các cháu, ý kiến của cha mẹ các cháu và điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, để bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con, cần giao cả ba cháu cho chị **L** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Không ai yêu cầu giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết về vấn đề này.

- Về tài sản, công nợ, nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Chị **Tô Thị L** là người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Tô Thị L** được ly hôn anh **Lục Văn T**.
2. Về nuôi con: Giao cho chị **Tô Thị L** trực tiếp nuôi 03 con chung là cháu **Lục Thị H**, sinh ngày 11/8/2009; cháu **Lục Thị T1**, sinh ngày 05/02/2012 và cháu **Lục Khánh Đ**, sinh ngày 15/3/2019.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở họ thực hiện quyền này.

3. Về tiền án phí: Miễn án phí cho chị **Tô Thị L**. Trả lại chị **Tô Thị L** số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0000459 ngày 13/7/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND Khu vực 3 – Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã Tam Tiến, tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án tối cao;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Hồng Thảo